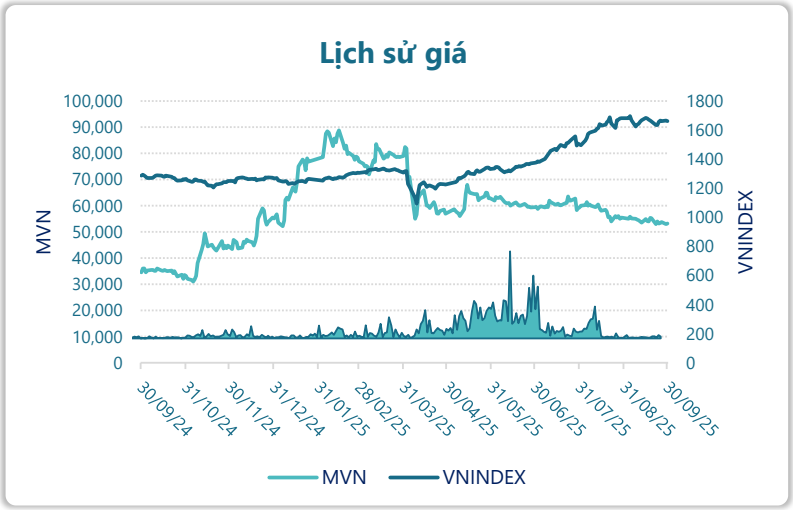
FireAnt

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**53,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,000
SL cổ phiếu LH	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,945
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63,942
P/E	36.7
EPS	1,451

DT thuần

Q3/25

5,283

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 656| 14.2%

YoY: ▲ 1,189| 29.0%

LN sau thuế

Q3/25

895

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 245| 37.7%

YoY: ▲ 292| 48.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

22.0%

+/- YoY: ▲ 3.0%

DT thuần

9T 2025

13,653

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,293| 10.5%

LN sau thuế

9T 2025

1,912

tỷ VNĐ

YoY: ▼307| -13.8%

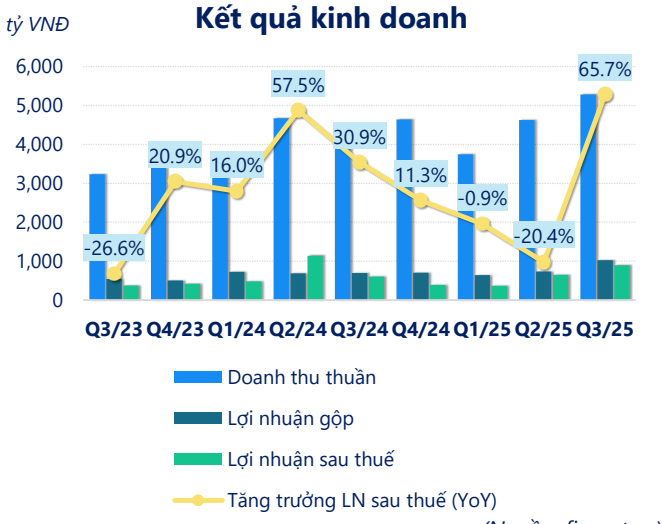
ROE

Q3/25

9.8%

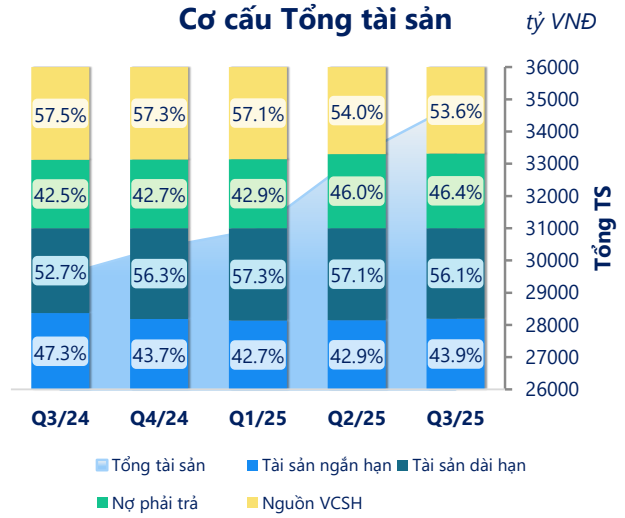
+/- YoY: ▼ 2.6%

Kết quả kinh doanh



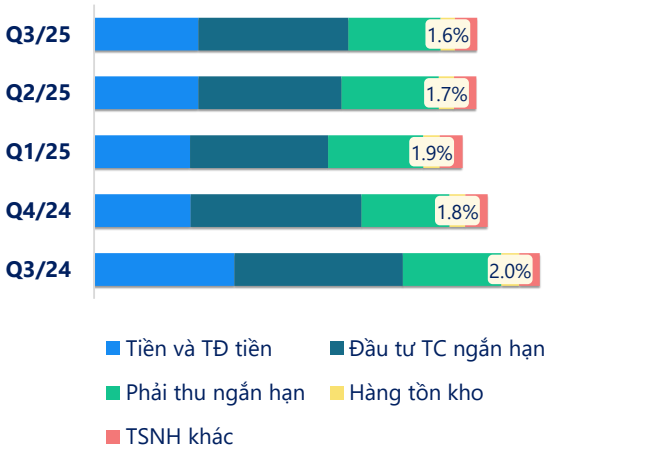
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



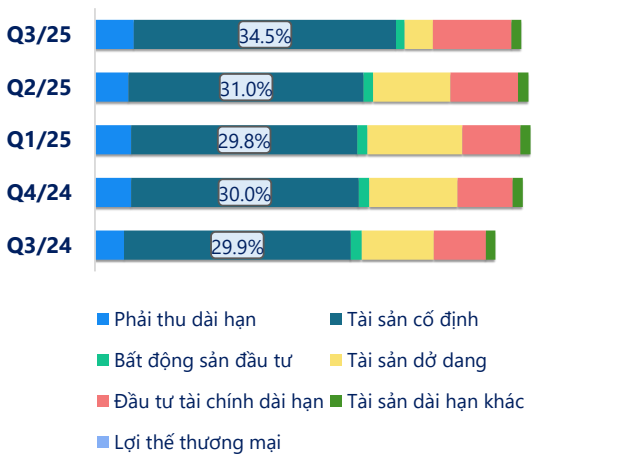
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



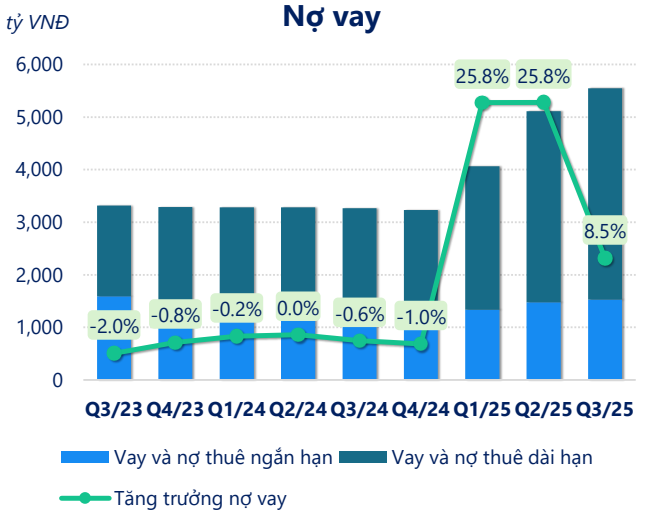
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



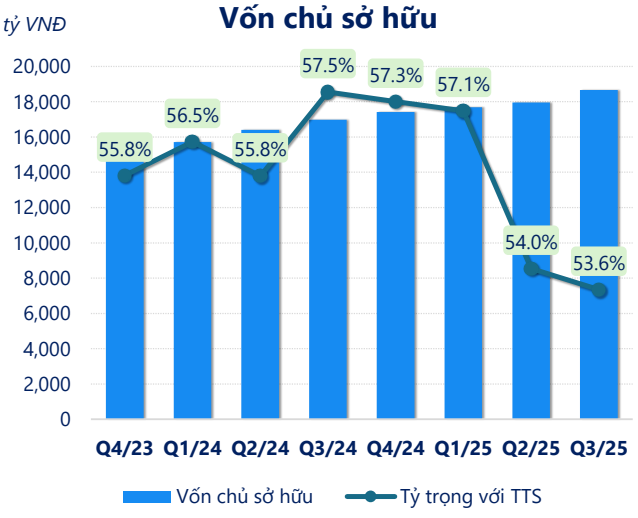
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



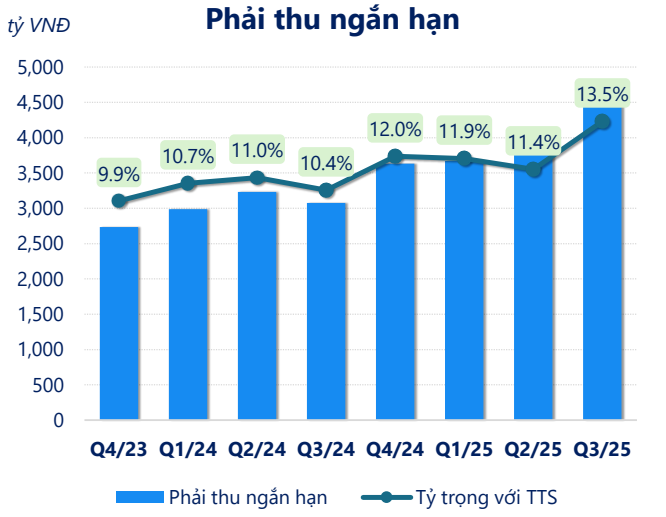
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



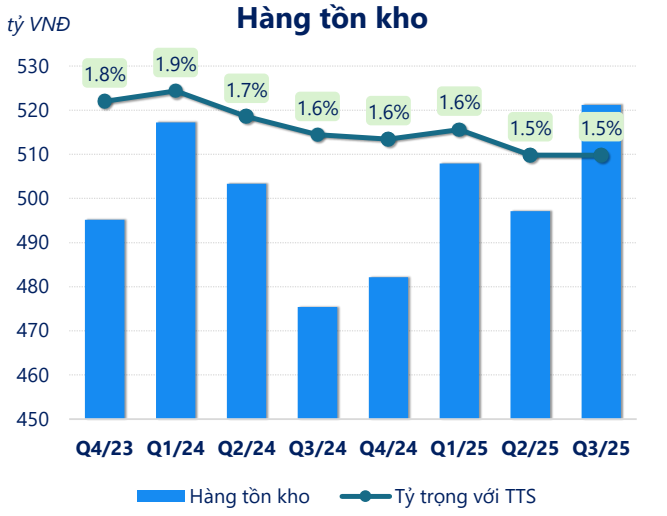
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



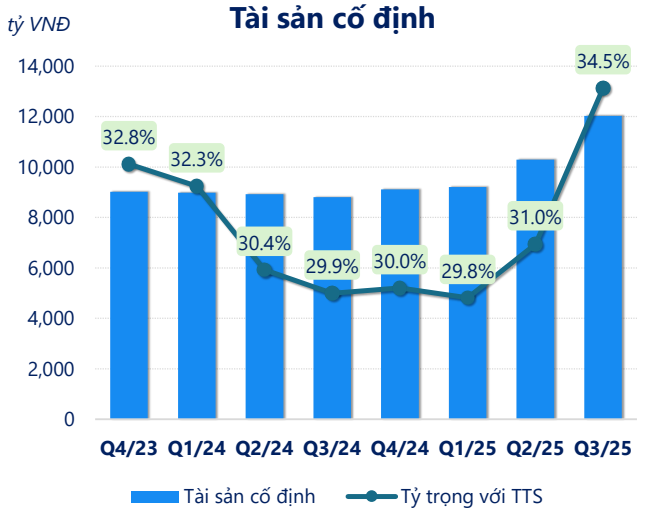
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



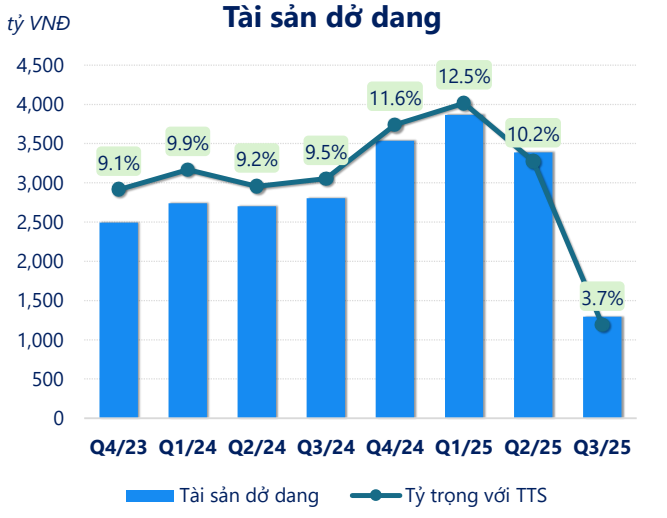
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



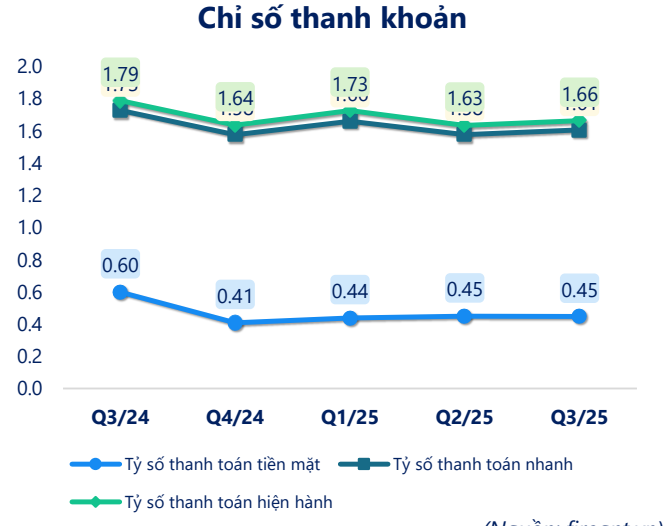
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



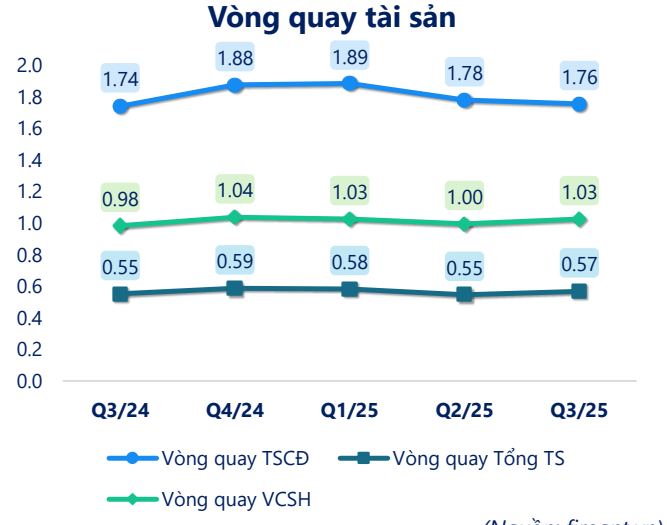
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**29,518**	**30,386**	**30,960**	**33,245**	**34,847**
Tài sản ngắn hạn	**13,960**	**13,274**	**13,206**	**14,275**	**15,292**
Tiền và tương đương tiền	4,671	3,312	3,349	3,917	4,104
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,996	5,081	4,846	5,212	5,126
Phải thu ngắn hạn	3,075	3,634	3,671	3,780	4,719
Hàng tồn kho	475	482	508	497	521
Tài sản ngắn hạn khác	743	764	833	869	823
Tài sản dài hạn	**15,558**	**17,113**	**17,754**	**18,970**	**19,555**
Phải thu dài hạn	1,127	1,444	1,476	1,467	1,788
Tài sản cố định	8,812	9,108	9,211	10,295	12,024
Bất động sản đầu tư	427	417	414	404	396
Tài sản dở dang	2,803	3,538	3,867	3,389	1,295
Đầu tư tài chính dài hạn	2,022	2,205	2,369	2,959	3,602
Tài sản dài hạn khác	366	402	416	456	450
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**12,547**	**12,974**	**13,275**	**15,296**	**16,179**
Nợ ngắn hạn	**7,809**	**8,117**	**7,648**	**8,737**	**9,192**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,481	1,281	1,335	1,478	1,528
Phải trả người bán ngắn hạn	1,270	1,695	1,346	1,684	1,779
Nợ dài hạn	4,738	4,857	5,627	6,560	6,986
Vay và nợ thuê dài hạn	1,782	1,949	2,728	3,632	4,016
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,971**	**17,412**	**17,685**	**17,948**	**18,668**
Vốn chủ sở hữu	**16,971**	**17,412**	**17,685**	**17,948**	**18,668**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	12,006	12,006	12,006
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)